

PHỤ LỤC I
BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 441/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của UBND huyện Nam Đông)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT	Chi phí sau thuế
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Chi phí xây lắp	G1		730.739.091	73.073.909	803.813.000
2	Chi phí quản lý dự án	G2	G1/1,1*2,936%	21.454.500		21.454.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư XD	G3	TV1+...+TV6			119.241.000
3.1	Khảo sát xây dựng	TV1	Theo giá trị thẩm định	32.808.182	3.280.818	36.089.000
3.2	CP lập BCKT - KT	TV2	G1/1,1*5,4%*1,1	39.459.911	3.945.991	43.406.000
3.3	CP thẩm tra thiết kế	TV3	Tối thiểu			2.000.000
3.4	CP thẩm tra dự toán	TV4	Tối thiểu			2.000.000
3.5	CP giám sát thi công xây dựng	TV5	G1/1,1*3,203%*1,1	23.405.573	2.340.557	25.746.000
3.6	CP cắm mốc đo vẽ địa chính phạm vi GPMB	TV6	Tạm tính			10.000.000
4	Chi phí khác	G4	K1+...+K3			41.843.000
4.1	CP hạng mục chung	K1	a+b	29.229.564	2.922.956	32.153.000
-	CP hạng mục chung khác	a	G1/1,1*2,0%*1,1	14.614.782	1.461.478	
-	CP nhà tạm	b	G1/1,1*2,0%*1,1	14.614.782	1.461.478	
4.2	Phí thẩm định BCKT-KT	K2	TMĐT*0,019%			190.000
4.3	CP thẩm tra quyết toán	K3	TMĐT*0,95%			9.500.000
5	Chi phí dự phòng	G5				13.649.000
6	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	G	G1+G2+...+G5			1.000.000.000

(Bảng chữ: Một tỷ đồng)